

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh  | 31/12/2011               | 01/01/2011               |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |              | <b>446.121.120.944</b>   | <b>616.132.732.132</b>   |
| <b>I. Tiền</b>                                 | <b>110</b> | <b>V.1.</b>  | <b>53.561.638.749</b>    | <b>6.320.235.696</b>     |
| 1. Tiền  | 111        |              | 53.561.638.749           | 6.320.235.696            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |              | -                        | -                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>V.2</b>   | <b>8.918.291.667</b>     | <b>39.592.291.667</b>    |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        |              | 8.918.291.667            | 39.592.291.667           |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           | 129        |              | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |              | <b>368.606.451.765</b>   | <b>407.296.319.631</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        | V.3.1        | 16.439.350.545           | 13.425.694.343           |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        | V.3.2        | 33.756.819.785           | 38.589.477.556           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                    | 133        |              | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 134        |              | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                     | 138        | V.3.3        | 318.410.281.435          | 355.281.147.732          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         | 139        |              | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>V.4.</b>  | <b>696.828.767</b>       | <b>696.828.767</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |              | 696.828.767              | 696.828.767              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |              | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |              | <b>14.337.909.996</b>    | <b>162.227.056.371</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | V.5.1        | 17.076.460               | 314.687.763              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        | V.5.2        | 7.063.512.820            | 5.511.355.873            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 154        | V.5.3        | 5.838.446.152            | 5.832.237.569            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | V.5.4        | 1.418.874.564            | 150.568.775.166          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |              | <b>2.022.397.210.996</b> | <b>1.348.571.352.643</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |              | <b>384.765.747.271</b>   | <b>343.565.202.044</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                               | 221        | V.6.1        | 36.380.508.732           | 39.239.733.255           |
| - Nguyên giá                                   | 222        |              | 54.929.084.156           | 54.085.266.883           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |              | (18.548.575.424)         | (14.845.533.628)         |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                         | 224        |              | -                        | -                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                | 227        | V.6.2        | -                        | 2.440.611                |
| - Nguyên giá                                   | 228        |              | 17.572.610               | 17.572.610               |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |              | (17.572.610)             | (15.131.999)             |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 230        | V.7.         | 348.385.238.539          | 304.323.028.178          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | <b>240</b> | <b>V.8.</b>  | <b>11.931.055.340</b>    | <b>13.141.843.980</b>    |
| 1. Nguyên giá                                  | 241        |              | 13.343.642.087           | 13.343.642.087           |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế                      | 242        |              | (1.412.586.747)          | (201.798.107)            |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>V.9.</b>  | <b>1.613.476.509.445</b> | <b>979.218.775.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        | V.9.1        | 210.100.000.000          | 169.800.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252        |              | 573.327.734.445          | -                        |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                         | 258        | V.9.3        | 830.048.775.000          | 809.418.775.000          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> | <b>V.10.</b> | <b>12.223.898.940</b>    | <b>12.645.531.619</b>    |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

|   |              |                    |                          |                          |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261          | V.10.1             | 12.174.700.690           | 12.596.333.369           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262          |                    | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268          | V.10.2             | 49.198.250               | 49.198.250               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |              |                    | <b>2.468.518.331.940</b> | <b>1.964.704.084.775</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                              | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2011</b>        | <b>01/01/2011</b>        |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b>   |                    | <b>1.797.436.817.576</b> | <b>1.189.241.016.705</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b>   |                    | <b>1.028.528.805.003</b> | <b>599.627.268.524</b>   |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311          | V.11.1             | 457.103.619.622          | 290.599.541.385          |
| 2. Phải trả cho người bán                     | 312          | V.11.2             | 2.670.765.966            | 5.210.977.248            |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313          | V.11.3             | 42.558.637.687           | 20.419.506.660           |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314          | V.11.4             | 2.667.767.898            | 4.249.477.438            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315          | V.11.5             | (2.170.411)              | -                        |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316          | V.11.6             | 282.733.818.076          | 243.230.285.772          |
| 7. Phải trả nội bộ                            | 317          |                    | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng    | 318          |                    | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319          | V.11.7             | 240.956.203.118          | 36.111.715.334           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                | 320          |                    | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 323          | V.11.8             | (159.836.953)            | (194.235.313)            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b>   |                    | <b>768.908.012.573</b>   | <b>589.613.748.181</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                 | 331          |                    | -                        | -                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332          |                    | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                      | 333          | V.12.1             | 157.027.092.698          | 157.027.092.698          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                          | 334          | V.12.2             | 610.847.555.556          | 431.979.419.191          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335          |                    | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              | 336          |                    | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337          |                    | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                   | 338          | V.12.3             | 1.033.364.319            | 607.236.292              |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b>   |                    | <b>671.081.514.364</b>   | <b>775.463.068.070</b>   |
| <b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>                      | <b>410</b>   | <b>V.13.</b>       | <b>671.081.514.364</b>   | <b>775.463.068.070</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411          |                    | 740.019.140.000          | 740.019.140.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412          |                    | -                        | -                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413          |                    | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                          | 414          |                    | (3.100.000)              | (3.100.000)              |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415          |                    | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416          |                    | -                        | -                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417          |                    | -                        | -                        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418          |                    | -                        | -                        |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419          |                    | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                  | 420          |                    | (68.934.525.636)         | 35.447.028.070           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 421          |                    | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                     | <b>430</b>   |                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    | <b>440</b>   |                    | <b>2.468.518.331.940</b> | <b>1.964.704.084.775</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG SĨ HÓA

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số | Thuyết minh | Quý IV           |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|  |       |             | 2011             | 2010            | 2011              | 2010            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ    | 01    | VI.1.       | 3.651.969.441    | 22.495.263.777  | 41.581.522.583    | 395.194.827.444 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                 | 02    |             | -                | -               | -                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ    | 10    |             | 3.651.969.441    | 22.495.263.777  | 41.581.522.583    | 395.194.827.444 |
| Giá vốn hàng bán                             | 11    | VI.2.       | 5.286.755.486    | 13.862.620.469  | 31.597.514.666    | 377.058.015.421 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ      | 20    |             | (1.634.786.045)  | 8.632.643.308   | 9.984.007.917     | 18.136.812.023  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                | 21    | VI.3.       | 1.250.365.239    | 8.135.993.124   | 15.428.180.675    | 61.279.432.353  |
| 7. Chi phí tài chính                         | 22    | VI.4.       | 34.978.474.952   | 11.922.208.557  | 111.836.909.381   | 32.572.628.754  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                  | 23    |             | 34.582.638.365   | 11.818.750.627  | 110.629.867.609   | 32.098.181.769  |
| 8. Chi phí bán hàng                          | 24    | VI.5.       | -                | -               | -                 | -               |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 25    | VI.6.       | 2.421.231.617    | 2.937.007.254   | 10.277.787.515    | 10.248.549.461  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh  | 30    |             | (37.784.127.375) | 1.909.420.621   | (96.702.508.304)  | 36.595.066.161  |
| 11. Thu nhập khác                            | 31    | VI.7.       | -                | -               | 18.905.577        | 26.263.819      |
| 12. Chi phí khác                             | 32    | VI.8.       | 3.036.369.139    | -               | 3.036.369.139     | 88.074.120      |
| 13. Lợi nhuận khác (31-32)                   | 40    |             | (3.036.369.139)  | -               | (3.017.463.562)   | (61.810.301)    |
| 4. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40) | 50    |             | (40.820.496.514) | 1.909.420.621   | (99.719.971.866)  | 36.533.255.860  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 51    | VI.9.       | (161.064.566)    | (3.436.061.673) | 2.661.581.840     | 4.180.145.099   |
| 6. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp  | 60    |             | (40.659.431.948) | 5.345.482.294   | (102.381.553.706) | 32.353.110.761  |

Ghi chú : Kết quả kinh doanh quý IV và lũy kế cả năm 2010 đã được điều chỉnh theo số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG SĨ HÓA

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm        |                          |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |           |             | 2011                     | 2010                     |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |             |                          |                          |
| Lợi nhuận trước thuế                                    | 01        |             | (99.719.971.866)         | 36.533.255.860           |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>                         |           |             |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định                                | 02        |             | 4.916.271.047            | 3.873.882.254            |
| Các khoản dự phòng                                      | 03        |             | -                        | -                        |
| Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện       | 04        |             | (477.189.689)            | (613.408.845)            |
| Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư                          | 05        |             | (13.793.421.618)         | (60.480.755.647)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        |             | 110.629.867.609          | 32.098.181.769           |
| <b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>    | <b>08</b> |             | <b>1.555.555.483</b>     | <b>11.411.155.391</b>    |
| Tăng/ giảm các khoản phải thu                           | 09        |             | 186.739.807.173          | (151.863.729.860)        |
| Tăng/ giảm hàng tồn kho                                 | 10        |             | -                        | 252.303.924.150          |
| Tăng/ giảm các khoản phải trả                           | 11        |             | 264.307.751.168          | (367.534.252.920)        |
| Tăng/ giảm chi phí trả trước                            | 12        |             | 719.243.982              | (1.219.356.333)          |
| Tiền lãi vay đã trả                                     | 13        |             | (110.629.867.609)        | (32.098.181.769)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 14        |             | (4.180.145.099)          | (10.107.537.411)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 15        |             | -                        | 1.673.438.464            |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                   | 16        |             | (1.965.601.640)          | (294.252.872)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>    | <b>20</b> |             | <b>336.546.743.458</b>   | <b>(297.728.793.160)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>              |           |             |                          |                          |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                      | 21        |             | (44.906.027.634)         | (43.356.276.767)         |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác       | 22        |             | 18.785.454               | (3.723.874)              |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ                    | 23        |             | -                        | (377.418.291.667)        |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ            | 24        |             | 30.674.000.000           | 337.826.000.000          |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 25        |             | (634.257.734.445)        | (357.608.250.000)        |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 26        |             | -                        | 32.000.000.000           |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        |             | 13.793.421.618           | 60.480.755.647           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b> |             | <b>(634.677.555.007)</b> | <b>(348.079.786.661)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>           |           |             |                          |                          |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp            | 31        |             | -                        | -                        |
| Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu                  | 32        |             | -                        | -                        |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn                              | 33        |             | 726.624.421.519          | 267.283.820.090          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                 | 34        |             | (381.252.206.917)        | (63.441.403.059)         |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính                          | 35        |             | -                        | -                        |
| Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu                    | 36        |             | -                        | (5.528.000)              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b> |             | <b>345.372.214.602</b>   | <b>203.836.889.031</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b> |             | <b>47.241.403.053</b>    | <b>(441.971.690.790)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60        |             | 6.320.235.696            | 448.317.394.065          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61        |             | -                        | (25.467.579)             |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>             | <b>70</b> |             | <b>53.561.638.749</b>    | <b>6.320.235.696</b>     |

Ghi chú : Số liệu lũy kế từ đầu năm 2010 đã được điều chỉnh theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2010

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH



HOÀNG SĨ HÒA

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 672.749.980.000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2011 là : 740.019.140.000 VNĐ

#### 3. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

#### 4. Tổng số nhân viên đến 30/09/2011: 134 người

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

##### 4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

##### 4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

##### 4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh, trong phạm vi Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc        | 05 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị               | 05 năm      |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 15 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 05 năm |
| Phần mềm máy vi tính            | 05 năm      |

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

**Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất

08 - 44 năm

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:** khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm:** Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí ban đầu của dự án, sửa chữa lớn và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn (công cụ dụng cụ) phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn: chi phí hoạt động, chi phí bản quyền games phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

**Chi phí phải trả:** được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, tiền lương, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn/1m}^2 \text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ (\%) ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 370.000đ/m<sup>2</sup> diện tích đất thương phẩm.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

### **Đối với văn phòng Công ty**

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2010 là năm thứ 5 được miễn 50% thuế TNDN.

### **Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:**

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm đến 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điều 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

### **15. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2010: 18.932 VNĐ/USD.

Công ty áp dụng hướng dẫn theo VAS 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ, và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như sau:

| <b>Nghiệp vụ</b>   | <b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>  | <b>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</b>  |
|--|---|---|
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo. |
| Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ          | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.   |

Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

### 16. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| <b>1. Tiền</b>     | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>    |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 103.979.316           | 2.021.290.448        |
| Vấn phòng công ty  | 84.140.934            | 87.843.486           |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 19.838.382            | 1.933.446.962        |
| Tiền gửi ngân hàng | 53.457.659.433        | 4.298.945.248        |
| Vấn phòng công ty  | 53.120.878.328        | 893.907.512          |
| Chi nhánh Bắc Ninh | 336.781.105           | 3.405.037.736        |
| <b>Cộng</b>        | <b>53.561.638.749</b> | <b>6.320.235.696</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn       | 31/12/2011           | 01/01/2011            |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn                 |                      |                       |
| Đầu tư ngắn hạn khác                         |                      |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn               | -                    | 6.674.000.000         |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn (*)         | 8.918.291.667        | 32.918.291.667        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>8.918.291.667</b> | <b>39.592.291.667</b> |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>8.918.291.667</b> | <b>39.592.291.667</b> |

(\*) Cho vay theo Hợp đồng vay thỏa thuận số 0211/HĐ-SGT.10 ký ngày 21/02/2010 và phụ lục số 01/PLTT ngày 01/07/2011 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn, thời gian cho vay đến 30/06/2012, lãi suất cho vay 24%/năm.

| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn                     | 31/12/2011             | 01/01/2011             |
|--|------------------------|------------------------|
| 3.1 Phải thu khách hàng                            |                        |                        |
| Khách hàng trong nước                              |                        |                        |
| Văn phòng Công ty                                  | 4.521.254.710          | 4.743.818.852          |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                 | 11.918.095.835         | 8.681.875.491          |
| <b>Cộng</b>  | <b>16.439.350.545</b>  | <b>13.425.694.343</b>  |
| 3.2 Trả trước người bán                            |                        |                        |
| Khách hàng trong nước                              |                        |                        |
| Văn phòng Công ty                                  | 866.076.533            | 707.106.633            |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                 | 32.890.743.252         | 37.882.370.923         |
| <b>Cộng</b>  | <b>33.756.819.785</b>  | <b>38.589.477.556</b>  |
| 3.3 Phải thu khác                                  |                        |                        |
| Văn phòng Công ty                                  | 258.938.098.590        | 260.108.964.887        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn                   | 2.897.987.333          | 237.893.455            |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn                     | -                      | 3.858.280.175          |
| Nguyễn Thị Thanh Loan (1)                          | 104.299.016.185        | 104.299.016.185        |
| Tổng Công ty Truyền thông Đa Phương Tiện - VTC (2) | 31.690.000.000         | 31.690.000.000         |
| Công ty Kinh doanh Hàng thời trang Việt Nam (3)    | 120.000.000.000        | 120.000.000.000        |
| Các đối tượng khác                                 | 51.095.072             | 23.775.072             |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                 | 59.472.182.845         | 95.172.182.845         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc (4)      | 55.553.091.517         | 91.253.091.517         |
| Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng           | 3.919.091.328          | 3.919.091.328          |
| <b>Cộng</b>  | <b>318.410.281.435</b> | <b>355.281.147.732</b> |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>368.606.451.765</b> | <b>407.296.319.631</b> |
| <b>Dự phòng phải thu khó đòi (-)</b>               | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>   | <b>368.606.451.765</b> | <b>407.296.319.631</b> |

(1) Khoản cho mượn theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 1127/2010/TTMV-SGT giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, hạn mức cho vay là 110.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm và thời gian cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(2) Khoản thanh toán cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

(3) Khoản góp vốn theo biên bản thỏa thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(4) Khoản thu chi hộ cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc.

|  | 31/12/2011            | 01/01/2011             |
|--|-----------------------|------------------------|
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                                     |                       |                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                                      | 38.186.402            | 38.186.402             |
| Văn phòng Công ty  | 38.186.402            | 38.186.402             |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                        | 656.556.365           | 656.556.365            |
| Văn phòng Công ty  | 656.556.365           | 656.556.365            |
| Hàng hóa   | 2.086.000             | 2.086.000              |
| Chi nhánh Bắc Ninh   | 2.086.000             | 2.086.000              |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                           | <b>696.828.767</b>    | <b>696.828.767</b>     |
| <b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)</b>                  | <b>-</b>              | <b>-</b>               |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>                     | <b>696.828.767</b>    | <b>696.828.767</b>     |
| <b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>      |
| <b>5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>                      |                       |                        |
| Văn phòng Công ty  | 11.743.124            | 309.354.427            |
| Chi phí phân bổ games                                      | -                     | 286.683.913            |
| Chi phí bảo hiểm tòa nhà ICT                               | -                     | 16.414.338             |
| Chi phí công cụ dụng cụ                                    | 11.743.124            | 6.256.176              |
| Chi nhánh Bắc Ninh   | 5.333.336             | 5.333.336              |
| Chi phí công cụ dụng cụ                                    | 5.333.336             | 5.333.336              |
| <b>Cộng</b>  | <b>17.076.460</b>     | <b>314.687.763</b>     |
| <b>5.2 Thuế GTGT được khấu trừ</b>                         |                       |                        |
| Văn phòng Công ty  | 4.791.298.148         | 4.991.043.100          |
| Chi nhánh Bắc Ninh   | 2.272.214.672         | 520.312.773            |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.063.512.820</b>  | <b>5.511.355.873</b>   |
| <b>5.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>             |                       |                        |
| Văn phòng Công ty  | 5.838.446.152         | 5.832.122.510          |
| Chi nhánh Bắc Ninh   | -                     | 115.059                |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.838.446.152</b>  | <b>5.832.237.569</b>   |
| <b>5.4 Tài sản ngắn hạn khác</b>                           |                       |                        |
| Tạm ứng cho nhân viên                                      | 1.418.874.564         | 568.775.166            |
| Văn phòng Công ty  | 48.032.315            | 145.835.710            |
| Chi nhánh Bắc Ninh   | 1.370.842.249         | 422.939.456            |
| Ký quỹ ngắn hạn  | -                     | 150.000.000.000        |
| Văn phòng Công ty  | -                     | 150.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.418.874.564</b>  | <b>150.568.775.166</b> |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>14.337.909.996</b> | <b>162.227.056.371</b> |
| <b>6. Tài sản cố định</b>                                  |                       |                        |
| 6.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 23 |                       |                        |
| 6.2 Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh tại trang 24  |                       |                        |
| <b>7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                  | <b>31/12/2011</b>     | <b>01/01/2011</b>      |
| Văn phòng Công ty  | 79.011.895.793        | 75.323.414.075         |
| Dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành                             | 1.477.762.487         | 1.477.762.487          |
| Dự án nhà xưởng tại KCN Tân Phú Trung                      | 71.966.491.070        | 68.365.486.443         |
| Dự án khu Resort Kon Plong                                 | 180.547.770           | 180.547.770            |
| Dự án Công Viên Phần Mềm Thủ Thiêm                         | 4.083.310.632         | 4.083.310.632          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

|   |                        |                        |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự án tòa nhà ICT Quang Trung 2                 | 219.665.455            | 219.665.455            |
| Dự án viễn thông KCN Quang Châu                 | 1.084.118.379          | 996.641.288            |
| Chi nhánh Bắc Ninh                              | 269.373.342.746        | 228.999.614.103        |
| Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GD1 | 264.244.636.009        | 224.269.814.093        |
| Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GD2 | 5.949.000              | -                      |
| Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng             | 4.717.800.010          | 4.717.800.010          |
| Dự án XDCB Khu đô thị mới Bắc Tân Lập           | 12.000.000             | 12.000.000             |
| Dự án XDCB Khu Phú Hà - Phú Thọ                 | 392.957.727            | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>348.385.238.539</b> | <b>304.323.028.178</b> |

**8. Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                     | Số đầu năm            | Tăng trong kỳ        | Giảm trong kỳ     | Số cuối kỳ            |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             | <b>13.343.642.087</b> | <b>294</b>           | <b>294</b>        | <b>13.343.642.087</b> |
| Quyền sử dụng đất             | 4.470.073.306         | 294                  | -                 | 4.470.073.600         |
| Nhà xưởng                     | 8.873.568.781         | -                    | 294               | 8.873.568.487         |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> | <b>201.798.107</b>    | <b>1.247.761.842</b> | <b>36.973.202</b> | <b>1.412.586.747</b>  |
| Quyền sử dụng đất             | 53.905.299            | 101.592.580          | 36.973.202        | 118.524.677           |
| Nhà xưởng                     | 147.892.808           | 1.146.169.262        | -                 | 1.294.062.070         |
| <b>Giá trị còn lại</b>        | <b>13.141.843.980</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>          | <b>11.931.055.340</b> |
| Quyền sử dụng đất             | 4.416.168.007         | -                    | -                 | 4.351.548.923         |
| Nhà xưởng                     | 8.725.675.973         | -                    | -                 | 7.579.506.417         |

**9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 31/12/2011      |                          | 01/01/2011      |                        |
|---|-----------------|--------------------------|-----------------|------------------------|
|   | Số lượng        | Giá trị                  | Số lượng        | Giá trị                |
| <b>9.1 Đầu tư vào công ty con</b>                     |                 |                          |                 |                        |
| (1) Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam              | 13.200.000      | 172.000.000.000          | 12.480.000      | 164.800.000.000        |
| (2) Công ty CP Truyền thông VTC - Saigontel           | 3.810.000       | 38.100.000.000           | 500.000         | 5.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>   |                 | <b>210.100.000.000</b>   |                 | <b>169.800.000.000</b> |
| <b>9.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>    |                 |                          |                 |                        |
| (3) Cty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn       |                 | 573.327.734.445          |                 | -                      |
| <b>Cộng</b>   |                 | <b>573.327.734.445</b>   |                 | <b>-</b>               |
| <b>9.3 Đầu tư dài hạn khác</b>                        | <b>Số lượng</b> | <b>Giá trị</b>           | <b>Số lượng</b> | <b>Giá trị</b>         |
| Ngân hàng TMCP Phương Tây                             | 18.810.000      | 302.100.000.000          | 18.810.000      | 302.100.000.000        |
| Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận                 | 12.725.000      | 203.600.000.000          | 12.725.000      | 203.600.000.000        |
| Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn                 | 2.881.200       | 28.812.000.000           | 2.881.200       | 28.812.000.000         |
| (4) Công ty CP Địa ốc Nam Việt                        | 2.000.000       | 20.000.000.000           | 500.000         | 5.000.000.000          |
| Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn                | 5.700.000       | 220.000.000.000          | 5.700.000       | 220.000.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư Việt Sơn                            | 37.500          | 4.880.025.000            | 37.500          | 4.880.025.000          |
| Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt                       | 150             | 15.000.000.000           | 150             | 15.000.000.000         |
| <i>Đầu tư khác</i>                                    |                 | <i>35.656.750.000</i>    |                 | <i>30.026.750.000</i>  |
| (5) Ủy thác đầu tư                                    |                 | 27.356.750.000           |                 | 26.556.750.000         |
| (6) Cty CP Dệt May Viễn thông Sài Gòn VINA            |                 | 6.000.000.000            |                 | 2.550.000.000          |
| (7) Trường ĐHDL Hùng Vương                            |                 | 2.300.000.000            |                 | 920.000.000            |
| <b>Cộng</b>   |                 | <b>830.048.775.000</b>   |                 | <b>809.418.775.000</b> |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)</b> |                 | <b>-</b>                 |                 | <b>-</b>               |
| <b>Tổng cộng</b>                                      |                 | <b>1.613.476.509.445</b> |                 | <b>979.218.775.000</b> |

(1) Công ty đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 720.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp thêm là 7.200.000.000đ. Đến thời điểm 31/12/2011, tổng giá trị vốn góp là 132.000.000.000đ tương đương 60% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQĐHĐCĐ 2009 ký ngày 05/07/2009.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(2) Công ty góp vốn đầu tư thành lập Công ty CP Truyền thông VTC - SaigonTel cùng với Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện. Công ty đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 3.810.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp thêm là 33.100.000.000đ. Đến thời điểm 31/12/2011, Công ty đã góp khoản đầu tư trị giá 38.100.000.000đ.

(3) Khoản thanh toán hợp đồng mua 35.983.665 cổ phần phổ thông của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn, chiếm 30% tổng vốn điều lệ của Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn sau khi hoàn tất tăng vốn.

(5) Ủy thác cho ông Võ Duy Tấn làm đại diện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông theo Biên bản họp HĐQT số 1512/BB-HĐQT.2007 ngày 15/12/2007. Trong kỳ đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 80.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp thêm là 800.000.000đ. Đến thời điểm 31/12/2011, tổng giá trị vốn góp ủy thác là 14.597.500.000đ tương đương 1.459.750 cổ phiếu.

(4), (6), (7) Góp vốn đầu tư dài hạn theo tiến độ.

(\*) Đến ngày 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vì những lý do sau:

*Tên công ty đầu tư dài hạn*

*Lý do*

- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận

- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng

- Ngân hàng TMCP Phương Tây

- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng

- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn

- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày 31/12/2011 cao hơn giá trị sổ sách

- Công ty CP Địa ốc Nam Việt

- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ.

Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn

Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt

Công ty CP Đầu tư Việt Số

### 10. Tài sản dài hạn khác

#### 10.1 Chi phí trả trước dài hạn

Văn phòng Công ty

Chi phí dự án Telecom

Chi phí phân bổ games

Chi phí công cụ dụng cụ

Chi phí phân bổ dài hạn khác

Chi nhánh Bắc Ninh

Chi phí công cụ dụng cụ

**Cộng**

#### 10.2 Tài sản dài hạn khác

Văn phòng Công ty

Ký quỹ ký cược dài hạn

**Cộng**

**Tổng Cộng**

### 11. Nợ ngắn hạn

#### 11.1 Vay và nợ ngắn hạn

Văn phòng Công ty

Vay ngắn hạn

Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn (1)

Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (2)

Ngân hàng TMCP Phương Tây

Bà Sầm Thị Hương (3)

Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (4)

|   | 31/12/2011            | 01/01/2011            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 10.1 Chi phí trả trước dài hạn              |                       |                       |
| Văn phòng Công ty                           | 11.893.767.834        | 12.441.059.500        |
| Chi phí dự án Telecom                       | 7.250.545.053         | 4.949.100.008         |
| Chi phí phân bổ games                       | 3.600.997.871         | 6.939.569.208         |
| Chi phí công cụ dụng cụ                     | 63.838.378            | 376.796.916           |
| Chi phí phân bổ dài hạn khác                | 978.386.532           | 175.593.368           |
| Chi nhánh Bắc Ninh                          | 280.932.856           | 155.273.869           |
| Chi phí công cụ dụng cụ                     | 280.932.856           | 155.273.869           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>12.174.700.690</b> | <b>12.596.333.369</b> |
| 10.2 Tài sản dài hạn khác                   |                       |                       |
| Văn phòng Công ty                           | 49.198.250            | 49.198.250            |
| Ký quỹ ký cược dài hạn                      | 49.198.250            | 49.198.250            |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>49.198.250</b>     | <b>49.198.250</b>     |
| <b>Tổng Cộng</b>                            | <b>12.223.898.940</b> | <b>12.645.531.619</b> |
| 11. Nợ ngắn hạn                             |                       |                       |
| 11.1 Vay và nợ ngắn hạn                     |                       |                       |
| Văn phòng Công ty                           |                       |                       |
| Vay ngắn hạn                                | 456.859.175.178       | 272.862.000.000       |
| Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn (1) | 28.812.000.000        | 28.812.000.000        |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng (2)     | 94.050.000.000        | 94.050.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Phương Tây                   | -                     | 150.000.000.000       |
| Bà Sầm Thị Hương (3)                        | 60.000.000.000        | -                     |
| Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (4)               | 118.000.000.000       | -                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

|  |     |                        |                        |
|--|-----|------------------------|------------------------|
| Công ty CP Địa ốc Nam Việt                 | (5) | 15.000.000.000         | -                      |
| Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn | (6) | 103.497.175.178        | -                      |
| Ngân hàng TMCP Nam Việt                    | (7) | 31.500.000.000         | -                      |
| Công ty CP Kum Ba                          | (8) | 6.000.000.000          | -                      |
| Nợ dài hạn đến hạn trả                     |     | 244.444.444            | 17.737.541.385         |
| Ngân hàng TMCP Nam Việt                    |     | 244.444.444            | 7.444.444.444          |
| Ngân hàng TMCP Phương Tây                  |     | -                      | 10.293.096.941         |
| <b>Cộng</b>                                |     | <b>457.103.619.622</b> | <b>290.599.541.385</b> |

(1) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011 và phụ lục số 05/07-2011/HĐVV ngày 31 tháng 08 năm 2011, thời gian vay đến ngày 31/08/2012, lãi suất 0,01%/ tháng.

(2) Vay ngắn hạn theo hợp đồng vay số 01-2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 0216/PLTT ngày 16/02/2011, thời gian gia hạn vay đến ngày 31/12/2011, lãi suất 13%/năm.

(3) Khoản vay của bà Sầm Thị Hương theo hợp đồng vay số 0628/2011/TTMV-SGT ngày 28/06/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất cho vay là 24%/năm.

(4) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn theo hợp đồng số 0914/TT-SGT.11 ngày 14/09/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 21,5%/năm.

(5) Khoản vay của Công ty CP Địa ốc Nam Việt theo hợp đồng số 12092011/01/NAVILAND ngày 12/09/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 14%/năm.

(6) Khoản mượn của Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn theo thỏa thuận mượn vốn số 372/TT-SGT.11 ngày 29/12/2011, thời hạn cho mượn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất bằng lãi suất vay cao nhất thực tế của công ty SPT cộng 1% năm.

(7) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 855/11HĐTD/101-11 ngày 15/12/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 24,92%/năm.

(8) Khoản mượn của Công ty CP Kum Ba theo thỏa thuận mượn vốn số 1205/TT-SGT.11 ngày 05/12/2011, thời hạn cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 14% năm.

## 11.2 Phải trả người bán

|                               |                      |                      |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả người bán trong nước | 1.689.777.558        | 3.723.782.863        |
| Văn phòng Công ty             | 1.606.638.984        | 1.508.095.217        |
| Chi nhánh Bắc Ninh            | 83.138.574           | 2.215.687.646        |
| Phải trả người bán nước ngoài | 980.988.408          | 1.487.194.385        |
| Văn phòng Công ty             | 980.988.408          | 1.487.194.385        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>2.670.765.966</b> | <b>5.210.977.248</b> |

## 11.3 Người mua trả tiền trước

|                       |                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Khách hàng trong nước | 42.558.637.687        | 20.419.506.660        |
| Văn phòng Công ty     | 24.572.970            | 12.212.650            |
| Chi nhánh Bắc Ninh    | 42.534.064.717        | 20.407.294.010        |
| <b>Cộng</b>           | <b>42.558.637.687</b> | <b>20.419.506.660</b> |

## 11.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                   |                      |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp        | 2.661.581.839        | 4.180.145.098        |
| Chi nhánh Bắc Ninh                | 2.661.581.839        | 4.180.145.098        |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 6.186.059            | 27.749.462           |
| Văn phòng Công ty                 | -                    | 27.749.462           |
| Chi nhánh Bắc Ninh                | 6.186.059            | -                    |
| Các loại thuế, phí và lệ phí khác | -                    | 41.582.878           |
| Văn phòng Công ty                 | -                    | 41.582.878           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>2.667.767.898</b> | <b>4.249.477.438</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

|  |                          |                        |
|--|--------------------------|------------------------|
| 11.5 Phải trả người lao động   |                          |                        |
| Văn phòng Công ty  | (2.170.411)              |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>(2.170.411)</b>       | <b>-</b>               |
| 11.6 Chi phí phải trả  |                          |                        |
| Văn phòng Công ty  | 46.287.993.681           | 15.513.294.858         |
| Trích trước chi phí lãi vay  | 45.857.241.832           | 15.018.807.571         |
| Trích trước chi phí bản quyền game   | 115.523.849              | 156.924.887            |
| Trích trước chi phí khác   | 315.228.000              | 337.562.400            |
| Chi nhánh Bắc Ninh   | 236.445.824.395          | 227.716.990.914        |
| Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và kinh doanh NX  | 235.090.824.395          | 227.716.990.914        |
| Trích trước chi phí lãi vay  | 1.355.000.000            | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>282.733.818.076</b>   | <b>243.230.285.772</b> |
| 11.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  |                          |                        |
| Kinh phí công đoàn   | 19.035.000               | 7.788.460              |
| Chi nhánh Bắc Ninh   | 19.035.000               | 7.788.460              |
| Bảo hiểm xã hội  | -                        | 1.001.874              |
| Chi nhánh Bắc Ninh   | -                        | 1.001.874              |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 240.937.168.118          | 36.102.925.000         |
| Văn phòng Công ty  | 240.937.168.118          | 36.102.925.000         |
| Ông Nguyễn Sơn (*)   | 236.097.625.000          | 36.078.625.000         |
| Các đối tượng khác   | 4.839.543.118            | 24.300.000             |
| <b>Cộng</b>  | <b>240.956.203.118</b>   | <b>36.111.715.334</b>  |
| (*) Khoản vay theo Thỏa thuận chi mượn vốn giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với ông Nguyễn Sơn phụ lục ký ngày 18/11/2011 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm, thời gian cho vay đến 18/11/2012. |                          |                        |
| 11.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi   |                          |                        |
| Văn phòng Công ty  | (9.239.745)              | (87.120.858)           |
| Chi nhánh Bắc Ninh   | (150.597.208)            | (107.114.455)          |
| <b>Cộng</b>  | <b>(159.836.953)</b>     | <b>(194.235.313)</b>   |
| <b>Tổng Cộng</b>   | <b>1.028.528.805.003</b> | <b>599.627.268.524</b> |
| <b>12. Nợ dài hạn</b>  | <b>31/12/2011</b>        | <b>01/01/2011</b>      |
| 12.1 Các khoản phải trả dài hạn khác   |                          |                        |
| Văn phòng Công ty  |                          |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 1.027.092.698            | 1.027.092.698          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn  | 156.000.000.000          | 156.000.000.000        |
| Công ty CP Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (*)  | 156.000.000.000          | 156.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>157.027.092.698</b>   | <b>157.027.092.698</b> |
| (*) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.   |                          |                        |
| 12.2 Vay và nợ dài hạn   |                          |                        |
| Vay dài hạn  |                          |                        |
| Vay ngân hàng  | 310.847.555.556          | 131.979.419.191        |
| Văn phòng Công ty  | 250.847.555.556          | 25.847.555.556         |
| Ngân hàng TMCP Phương Tây (1)  | 143.792.000.000          | 10.292.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Nam Việt (2)  | 107.055.555.556          | 15.555.555.556         |
| Chi nhánh Bắc Ninh   | 60.000.000.000           | 106.131.863.635        |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

|                                |     |                        |                        |
|--------------------------------|-----|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng Công thương Quế Võ   | (3) | 60.000.000.000         | 75.000.000.000         |
| Ngân hàng Công thương Bắc Ninh |     | -                      | 31.131.863.635         |
| Trái phiếu phát hành           |     | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| Văn phòng Công ty              | (4) | 300.000.000.000        | 300.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                    |     | <b>610.847.555.556</b> | <b>431.979.419.191</b> |

(1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29/03/2009, trong hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND với lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích vay: Đền bù, san lấp KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn I, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011, trong hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND với lãi suất vay là 22%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ ở bậc thang cao nhất cộng biên độ tối thiểu do ngân hàng công bố tại thời điểm đó. Mục đích vay: thanh toán chi phí đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 5.000.000 cổ phiếu của công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn-SQC.

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 080762/TDTH ngày 19/08/2009, trong hạn mức tín dụng: 21.000.000.000 VND với lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/tháng. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung, Củ Chi. Thời gian vay: 60 tháng (ân hạn 12 phần nợ gốc). Tài sản đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay

- Hợp đồng tín dụng số 395/11/HĐTD-11 ngày 14/06/2011, số tiền vay : 50.000.000.000 VND với lãi suất vay là 25,42%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.200.000 cổ phiếu của công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn-SQC.

- Hợp đồng tín dụng số 842/11/HĐTD/101-11 ngày 01/12/2011, số tiền vay : 41.500.000.000 VND với lãi suất vay là 25,42%/năm áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II. Thời gian vay: 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 11.650.132 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Miền Tây.

(3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng cho Ngân hàng TMCP Phương Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành là 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/ 1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

### 12.3 Doanh thu chưa thực hiện

|  |                        |                        |
|--|------------------------|------------------------|
| Văn phòng Công ty                        | 676.600.119            | 605.890.829            |
| Doanh thu cho thuê văn phòng             | 676.600.119            | 605.890.829            |
| Chi Nhánh Bắc Ninh                       | 356.764.200            | 1.345.463              |
| Doanh thu cho thuê đường truyền internet | 356.764.200            | 1.345.463              |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.033.364.319</b>   | <b>607.236.292</b>     |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>768.908.012.573</b> | <b>589.613.748.181</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| 13. Vốn chủ sở hữu   | 31/12/2011             | 31/12/2010             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>13.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>   |                        |                        |
| Thành viên góp vốn   |                        |                        |
| Vốn góp của các nhà đầu tư   | 740.019.140.000        | 740.019.140.000        |
| Cổ phiếu quỹ (*)   | (3.100.000)            | (3.100.000)            |
| <b>Cộng</b>  | <b>740.016.040.000</b> | <b>740.016.040.000</b> |
| (*) Số lượng cổ phiếu quỹ  | 310                    | 310                    |
| <b>13.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Xem thuyết minh tại trang 25</b> |                        |                        |
| <b>13.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>            |                        |                        |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu  | Năm 2011               | Năm 2010               |
| Vốn góp đầu kỳ   | 740.019.140.000        | 672.749.980.000        |
| Vốn góp tăng trong kỳ  | -                      | 67.269.160.000         |
| <b>Vốn góp cuối kỳ</b>   | <b>740.019.140.000</b> | <b>740.019.140.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia  | -                      | <b>67.269.160.000</b>  |
| <b>13.4 Cổ phiếu</b>   | <b>31/12/2011</b>      | <b>01/01/2011</b>      |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  | 74.001.914             | 76.500.000             |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn   | 74.001.914             | 67.274.998             |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại   | 310                    | 310                    |
| Cổ phiếu thường  | 310                    | 310                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  | 74.011.604             | 67.284.688             |
| Cổ phiếu thường  | 74.001.604             | 67.274.688             |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng Việt Nam/ cổ phiếu)                              | 10.000                 | 10.000                 |

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.

| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | Quý IV năm nay       | Quý IV năm trước      |
|---|----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ       | 1.283.012.184        | 1.649.846.796         |
| Văn phòng Công ty                             | 1.044.219.637        | 1.604.153.466         |
| Chi nhánh Bắc Ninh                            | 238.792.547          | 45.693.330            |
| Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng        | 1.254.340.702        | 1.127.296.717         |
| Văn phòng Công ty                             | 1.254.340.702        | 1.127.296.717         |
| Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất          | 133.949.141          | 19.111.358.264        |
| Chi nhánh Bắc Ninh                            | 133.949.141          | 19.111.358.264        |
| Doanh thu hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng | 980.667.414          | 606.762.000           |
| Chi nhánh Bắc Ninh                            | 980.667.414          | 606.762.000           |
| <b>Tổng doanh thu</b>                         | <b>3.651.969.441</b> | <b>22.495.263.777</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>           | <b>-</b>             | <b>-</b>              |
| <b>Doanh thu thuần</b>                        | <b>3.651.969.441</b> | <b>22.495.263.777</b> |

Doanh thu thuần quý IV năm 2011 giảm 84% so với cùng kỳ năm 2010. Nguyên nhân chủ yếu là do sự sụt giảm doanh thu của hoạt động cho thuê lại đất của Chi nhánh Bắc Ninh. Đây cũng là những khó khăn chung của thị trường kinh doanh bất động sản trong ngắn hạn, đang rất cần những chính sách của Nhà nước để khơi thông thị trường.

Doanh thu thuần quý IV năm 2011 giảm 14% so với quý trước. Nguyên nhân chủ yếu là do doanh thu hoạt động kinh doanh Game Online giảm

| 2. Giá vốn hàng bán                   | Quý IV năm nay | Quý IV năm trước |
|---------------------------------------|----------------|------------------|
| Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ | 3.757.740.353  | 5.053.987.672    |
| Văn phòng Công ty                     | 3.439.703.607  | 4.641.541.388    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

|  |                       |                         |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Chi nhánh Bắc Ninh                                     | 318.036.746           | 412.446.284             |
| Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng                   | 1.242.597.973         | 1.063.644.690           |
| Văn phòng Công ty                                      | 1.242.597.973         | 1.063.644.690           |
| Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất                     | (9.086.023)           | 7.547.985.985           |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                     | (9.086.023)           | 7.547.985.985           |
| Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng            | 295.503.183           | 197.002.122             |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                     | 295.503.183           | 197.002.122             |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.286.755.486</b>  | <b>13.862.620.469</b>   |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                | <b>Quý IV năm nay</b> | <b>Quý IV năm trước</b> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                             | 616.396.303           | 3.859.226.419           |
| Văn phòng Công ty                                      | 599.931.343           | 3.539.289.717           |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                     | 16.464.960            | 319.936.702             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                   | 633.968.936           | 514.766.705             |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                     | 633.968.936           | 514.766.705             |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                            | -                     | 3.762.000.000           |
| Văn phòng Công ty                                      | -                     | 3.762.000.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.250.365.239</b>  | <b>8.135.993.124</b>    |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                            | <b>Quý IV năm nay</b> | <b>Quý IV năm trước</b> |
| Lãi tiền vay   | 34.582.638.365        | 11.818.750.627          |
| Văn phòng Công ty                                      | 34.582.638.365        | 15.248.325.749          |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                     | -                     | (3.429.575.122)         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                      | 15.353.061            | 78.826.266              |
| Văn phòng Công ty                                      | 15.353.061            | 13.989.051              |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                     | -                     | 64.837.215              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                    | 380.483.526           | 24.631.664              |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                     | 380.483.526           | 24.631.664              |
| <b>Cộng</b>  | <b>34.978.474.952</b> | <b>11.922.208.557</b>   |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>                             | <b>Quý IV năm nay</b> | <b>Quý IV năm trước</b> |
| <b>Cộng</b>  | -                     | -                       |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 | <b>Quý IV năm nay</b> | <b>Quý IV năm trước</b> |
| Văn phòng Công ty                                      | 1.260.894.587         | 1.525.555.776           |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                     | 1.160.337.030         | 1.411.451.478           |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.421.231.617</b>  | <b>2.937.007.254</b>    |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                                | <b>Quý IV năm nay</b> | <b>Quý IV năm trước</b> |
| Văn phòng Công ty                                      | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>  | -                     | -                       |
| <b>8. Chi phí khác</b>                                 | <b>Quý IV năm nay</b> | <b>Quý IV năm trước</b> |
| Văn phòng Công ty                                      | 3.036.369.139         | -                       |
| <b>Cộng</b>  | <b>3.036.369.139</b>  | -                       |
| <b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>Quý IV năm nay</b> | <b>Quý IV năm trước</b> |
| Văn phòng Công ty                                      | -                     | (5.794.567.057)         |
| Chi nhánh Bắc Ninh                                     | (161.064.566)         | 2.358.505.384           |
| <b>Cộng</b>  | <b>(161.064.566)</b>  | <b>(3.436.061.673)</b>  |
| <b>10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>    | <b>Quý IV năm nay</b> | <b>Quý IV năm trước</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

(40.659.431.948)

5.345.482.294

Kết quả kinh doanh quý IV năm 2011 bị lỗ do chi phí lãi vay và các chi phí đầu vào tăng cao trong khi doanh thu của các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của công ty sụt giảm.

### VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không phát sinh.
3. Thông tin về các bên liên quan:

| Bên liên quan                                | Mối quan hệ          | Tính chất giao dịch                | Phát sinh trong kỳ                 | Số dư cuối kỳ<br>Phải thu<br>(phải trả) |
|--|----------------------|------------------------------------|------------------------------------|---|
| Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Kinh Bắc   | Cổ đông              | Thu tiền cung cấp dịch vụ internet | 151.874.741                        | -                                       |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông             | Công ty con          | Góp vốn                            | 7.200.000.000                      | 172.000.000.000                         |
| Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel | Công ty con          | Góp vốn                            | 33.100.000.000                     | 38.100.000.000                          |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc | Công ty có liên quan | Cho SGT vay<br>SGT trả nợ vay      | 130.000.000.000<br>130.000.000.000 | -                                       |
| Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt              | Công ty có liên quan | Cho SGT vay                        | 15.000.000.000                     | 15.000.000.000                          |
| Công ty CP Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn      | Công ty liên kết     | Cho SGT vay                        | 103.497.175.178                    | 103.497.175.178                         |

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang 26

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG SĨ HÓA

**6. Tài sản cố định**

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| 6.1 Tài sản cố định hữu hình | Nhà xưởng      | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị quản lý | Tài sản khác | Cộng           |
|------------------------------|----------------|------------------|---------------------|------------------|--------------|----------------|
| Nguyên giá                   |                |                  |                     |                  |              |                |
| Số dư đầu năm                | 38.708.595.128 | 11.092.783.396   | 3.236.631.618       | 1.047.256.741    | -            | 54.085.266.883 |
| - Mua trong năm              |                | 20.109.091       | 721.700.000         | 102.008.182      |              | 843.817.273    |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thủ      |                |                  |                     |                  |              | -              |
| - Tặng khác                  |                |                  |                     |                  |              | -              |
| - Chuyển sang BĐS đầu        |                |                  |                     |                  |              | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán       |                |                  |                     |                  |              | -              |
| - Giảm khác                  |                |                  |                     |                  |              | -              |
| Số dư cuối kỳ                | 38.708.595.128 | 11.112.892.487   | 3.958.331.618       | 1.149.264.923    | -            | 54.929.084.156 |
| Khấu hao lũy kế              |                |                  |                     |                  |              |                |
| Số dư đầu kỳ                 | 5.159.432.838  | 7.764.168.411    | 1.141.269.024       | 780.663.355      |              | 14.845.533.628 |
| - Khấu hao trong năm         | 1.559.992.056  | 1.584.923.407    | 435.781.758         | 122.344.575      |              | 3.703.041.796  |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thủ      |                |                  |                     |                  |              | -              |
| - Tặng khác                  |                |                  | 11.458.342          |                  |              | 11.458.342     |
| - Chuyển sang BĐS đầu        |                |                  |                     |                  |              | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán       |                |                  |                     |                  |              | -              |
| - Giảm khác                  |                |                  |                     | 11.458.342       |              | 11.458.342     |
| Số dư cuối kỳ                | 6.719.424.894  | 9.349.091.818    | 1.588.509.124       | 891.549.588      | -            | 18.548.575.424 |
| Giá trị còn lại              |                |                  |                     |                  |              |                |
| Số dư đầu kỳ                 | 33.549.162.290 | 3.328.614.985    | 2.095.362.594       | 266.593.386      | -            | 39.239.733.255 |
| Số dư cuối kỳ                | 31.989.170.234 | 1.763.800.669    | 2.369.822.494       | 257.715.335      | -            | 36.380.508.732 |

| 6.2 | Tài sản cố định<br>Vô hình    | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng<br>sáng chế | Phần mềm máy vi<br>tính | Tài sản vô hình<br>khác | Cộng       |
|-----|-------------------------------|-------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|------------|
|     | <b>Nguyên giá</b>             |                   |                 |                             |                         |                         |            |
|     | Số dư đầu năm                 | -                 | -               | -                           | 17.572.610              | -                       | 17.572.610 |
|     | - Mua trong năm               | -                 | -               | -                           | -                       | -                       | -          |
|     | - Tạo ra từ nội bộ DN         | -                 | -               | -                           | -                       | -                       | -          |
|     | - Tăng do hợp nhất KD         | -                 | -               | -                           | -                       | -                       | -          |
|     | - Tăng khác                   | -                 | -               | -                           | -                       | -                       | -          |
|     | - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -               | -                           | -                       | -                       | -          |
|     | - Giảm khác                   | -                 | -               | -                           | -                       | -                       | -          |
|     | Số dư cuối năm                | -                 | -               | -                           | 17.572.610              | -                       | 17.572.610 |
|     | <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                             |                         |                         |            |
|     | Số dư đầu năm                 | -                 | -               | -                           | 15.131.999              | -                       | 15.131.999 |
|     | - Khấu hao trong năm          | -                 | -               | -                           | 2.440.611               | -                       | 2.440.611  |
|     | - Tăng khác                   | -                 | -               | -                           | -                       | -                       | -          |
|     | - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -               | -                           | -                       | -                       | -          |
|     | - Giảm khác                   | -                 | -               | -                           | -                       | -                       | -          |
|     | Số dư cuối năm                | -                 | -               | -                           | 17.572.610              | -                       | 17.572.610 |
|     | <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                 |                             |                         |                         |            |
|     | Số dư đầu năm                 | -                 | -               | -                           | 2.440.611               | -                       | 2.440.611  |
|     | Số dư cuối năm                | -                 | -               | -                           | -                       | -                       | -          |



**THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

|                                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ       | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|--------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>           | <b>672.749.980.000</b>    | -                    | -                       | <b>(3.100.000)</b> | -                          | <b>72.268.605.309</b>             | <b>745.015.485.309</b> |
| - Tăng vốn trong năm                 | 67.269.160.000            | -                    | -                       | -                  | -                          | (67.269.160.000)                  | -                      |
| - Lợi nhuận tăng trong năm           | -                         | -                    | -                       | -                  | -                          | 32.353.110.761                    | 32.353.110.761         |
| - Trích lập các quỹ                  | -                         | -                    | -                       | -                  | -                          | (1.900.000.000)                   | (1.900.000.000)        |
| - Chia cổ tức năm 2009 bằng tiền mặt | -                         | -                    | -                       | -                  | -                          | (5.528.000)                       | (5.528.000)            |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>          | <b>740.019.140.000</b>    | -                    | -                       | <b>(3.100.000)</b> | -                          | <b>35.447.028.070</b>             | <b>775.463.068.070</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>              | <b>740.019.140.000</b>    | -                    | -                       | <b>(3.100.000)</b> | -                          | <b>35.447.028.070</b>             | <b>775.463.068.070</b> |
| - Tăng vốn trong năm                 | -                         | -                    | -                       | -                  | -                          | -                                 | -                      |
| - Lợi nhuận tăng trong năm           | -                         | -                    | -                       | -                  | -                          | (102.381.553.706)                 | (102.381.553.706)      |
| - Trích lập các quỹ                  | -                         | -                    | -                       | -                  | -                          | (2.000.000.000)                   | (2.000.000.000)        |
| - Chia cổ tức năm 2010 bằng tiền mặt | -                         | -                    | -                       | -                  | -                          | -                                 | -                      |
| <b>- Số dư cuối kỳ này</b>           | <b>740.019.140.000</b>    | -                    | -                       | <b>(3.100.000)</b> | -                          | <b>(68.934.525.636)</b>           | <b>671.081.514.364</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

| Chỉ tiêu        | Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 |   |                                  |                                 |                | Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 |   |                                  |                                 |                 |
|-----------------|------------------------------|---|----------------------------------|---------------------------------|----------------|------------------------------|---|----------------------------------|---------------------------------|-----------------|
|                 | Hoạt động kinh doanh game    | Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng | Hoạt động bán thẻ cào điện thoại | Hoạt động cung cấp dịch vụ khác | Tổng cộng      | Hoạt động kinh doanh game    | Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng | Hoạt động bán thẻ cào điện thoại | Hoạt động cung cấp dịch vụ khác | Tổng cộng       |
| Doanh thu thuần | 5.419.046.090                | 28.940.065.037                          |                                  | 7.222.411.456                   | 41.581.522.583 | 5.146.224.165                | 53.753.509.264                          | 329.440.890.818                  | 6.854.203.197                   | 395.194.827.444 |
| Giá vốn         | 14.918.875.431               | 9.539.923.390                           |                                  | 7.138.715.845                   | 31.597.514.666 | 16.809.330.329               | 21.704.114.949                          | 332.022.627.258                  | 6.521.942.885                   | 377.058.015.421 |
| Lợi nhuận gộp   | (9.499.829.341)              | 19.400.141.647                          | -                                | 83.695.611                      | 9.984.007.917  | (11.663.106.164)             | 32.049.394.315                          | (2.581.736.440)                  | 332.260.312                     | 18.136.812.023  |

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

| Chỉ tiêu        | Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 |                 |                | Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 |                  |                 |
|-----------------|------------------------------|-----------------|----------------|------------------------------|------------------|-----------------|
|                 | Bắc Ninh                     | Tp.HCM          | Tổng cộng      | Bắc Ninh                     | Tp.HCM           | Tổng cộng       |
| Doanh thu thuần | 29.742.245.398               | 11.839.277.185  | 41.581.522.583 | 53.897.240.225               | 341.297.587.219  | 395.194.827.444 |
| Giá vốn         | 10.793.598.438               | 20.803.916.228  | 31.597.514.666 | 22.868.063.468               | 354.189.951.953  | 377.058.015.421 |
| Lợi nhuận gộp   | 18.948.646.960               | (8.964.639.043) | 9.984.007.917  | 31.029.176.757               | (12.892.364.734) | 18.136.812.023  |